

Số : 1266 /QĐ-UBND

Chư Prông, ngày 28 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 11/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt dự toán ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*ly*

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Lưu VT+TH. *hql*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Dũng
Nguyễn Anh Dũng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	510.419
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	63.324
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	63.174
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	150
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	447.095
-	Thu bổ sung cân đối	425.344
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.751
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	510.419
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	510.419
1	Chi đầu tư phát triển	49.300
2	Chi thường xuyên	451.109
3	Dự phòng ngân sách	10.010
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1266 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	510.419
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	63.324
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	447.095
-	Thu bổ sung cân đối	425.344
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.751
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	510.419
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	418.032
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	92.387
-	Chi bổ sung cân đối	85.406
-	Chi bổ sung có mục tiêu	6.980
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	106.666
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.280
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	92.387
-	Thu bổ sung cân đối	85.406
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.980
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	106.666

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	72.164	63.324
I	Thu nội địa	72.164	63.324
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	400	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.800	16.800
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.900	7.900
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	4.900	4.900
8	Thu phí, lệ phí	2.000	1.450
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80	80
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.500	500
12	Thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	
16	Thu khác ngân sách	3.584	1.694
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 1266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	612.085	505.419	106.666
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	612.085	505.419	106.666
I	Chi đầu tư phát triển	49.300	44.300	5.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.300	44.300	5.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		25.000	5.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	550.932	451.109	99.823
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244.903	244.277	626
2	Chi khoa học và công nghệ	350	350	
III	Dự phòng ngân sách	11.853	10.010	1.843
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1266 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	505.419
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	91.167
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	414.252
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	44.300
1	Chi đầu tư cho các dự án	44.300
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	359.942
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244.277
2	Chi an ninh - quốc phòng	11.911
3	Chi khoa học và công nghệ	350
4	Chi y tế, dân số và gia đình	3.585
5	Chi văn hóa thông tin	1.835
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.422
7	Chi thể dục thể thao	
8	Chi bảo vệ môi trường	5.261
9	Chi các hoạt động kinh tế	26.760
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.796
11	Chi bảo đảm xã hội	13.342
12	Chi khác	16.403
III	Dự phòng ngân sách	10.010
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 1266/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng



Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	106.666	14.280	871	13.409	77.705	7.702	0	106.666
1	Xã Ia Boòng	5.550	884	33	851	4.052	384	0	5.550
2	Xã Ia Phìn	5.244	1.086	43	1.043	3.596	378	0	5.244
3	Xã Thăng Hưng	4.493	783	38	745	3.240	305	0	4.493
4	Xã Bình Giáo	4.387	529	10	519	3.410	301	0	4.387
5	Xã Ia Bàng	5.042	1.224	68	1.156	3.267	364	0	5.042
6	Xã Ia Pia	6.487	587	31	555	5.093	526	0	6.487
7	Thị trấn	4.834	2.131	179	1.952	2.029	374	0	4.834
8	Xã Ia Tôr	5.648	651	71	579	4.345	447	0	5.648
9	Xã Ia Vê	5.439	618	39	579	4.232	385	0	5.439
10	Xã Ia Lâu	6.426	437	33	404	5.160	495	0	6.426
11	Xã Ia Me	4.955	692	15	678	3.710	354	0	4.955
12	Xã Ia Mor	7.326	135	4	130	4.494	423	0	7.326
13	Xã Ia Púch	4.917	45	20	25	4.223	398	0	4.917
14	Xã Ia O	4.682	393	14	380	3.756	356	0	4.682
15	Xã Bàu Cạn	4.820	1.242	80	1.162	3.007	325	0	4.820
16	Xã Ia Drăng	6.039	1.135	48	1.087	4.222	436	0	6.039
17	Xã Ia Pior	6.565	407	66	341	5.290	515	0	6.565
18	Xã Ia Ga	5.081	486	35	451	3.638	326	0	5.081
19	Xã Ia Bang	4.731	514	25	489	3.677	347	0	4.731
20	Xã Ia Kly	4.001	303	20	283	3.262	262	0	4.001

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 186/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng																						
Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị KLTH từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019					
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDD	Tổng số	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDD	Tổng số	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDD	Tổng số	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDD	Tổng số	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất
B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	13	14	15	17	18	19						
					59.324	37.738	21.586	18.383	13.846	4.537	18.383	13.846	4.537	34.000	19.300	14.700						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714	983						
					13.970	11.020	2.950	7.443	5.626	1.817	7.443	5.626	1.817	5.697	4.714							



Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị KLTH từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019					
				Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
					Tổng số	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền sử dụng đất				Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDD	Ngân sách tỉnh phân cấp		Nguồn thu tiền SDD	Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDD		Ngân sách tỉnh phân cấp	Nguồn thu tiền SDD	Ngân sách tỉnh phân cấp
Trường MG Tân Tiến, xã Ia Lầu	Ia Lầu	Điểm trung tâm: Nhà học chức năng+phòng y tế DTXD 118m2; nhà học 01 phòng DT 93m2; nhà bếp DT 61m2; nhà để xe + HMP. Điểm trường thôn 3: Nhà học 02 phòng DTXD 185m2; cổng hàng rào + HMP	2019	2700/QĐ-UBND; 30/10/2018	2.890	2.890		2.890	60	60		60	60		2.690	2.690					
Trường TH Phan Chu Trinh	Ia Drang	Nhà cấp III, 02 tầng (gồm 06 Phòng học, thư viện, phòng thiết bị) DTXD khoảng 339m2, DTX 614m2. Sân bê tông DT 677m2	2019-2020	2701/QĐ-UBND; 30/10/2018	3.470	3.470		3.470	40	40		40	40		1.611	1.611					
Trường TH Phạm Hồng Thái	Ia Lầu	Nhà cấp III, 02 tầng (Phòng hiệu bộ, thư viện, truyền thông, y tế) DTXD khoảng 295m2, DTX 581m2. Sân bê tông DT 75m2	2019-2020	2702/QĐ-UBND; 30/10/2018	3.320	3.320		3.320	40	40		40	40		1.930	1.930					
Trường THCS Lê Lợi	Ia Tôr	Nhà cấp III 02 tầng, DTXD 380m2, DTS 728m2 (gồm 03 phòng chức năng, thư viện, phòng y tế, phòng truyền thống) và các HMP	2019-2020	2177/QĐ-UBND; 15/10/2018	4.650	4.650	4.650	4.650	95	95		95	95		3.880	3.880				3.880	
Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Thăng Hưng	Nhà cấp III 02 tầng (gồm Nhà hiệu bộ, 03 phòng học, phòng y tế) DTXD 280m2, DTS 536m2. Nhà vệ sinh giáo viên 9m2. Tháo dỡ nhà hiện trạng. Cải tạo 02 phòng học thành phòng chức năng và các HMP	2019-2020	2334/QĐ-UBND; 26/10/2018	3.580	3.580	3.580	3.580	65	65		65	65		3.000	3.000				3.000	
Trường THCS Trần Quốc Tuấn	Thăng Hưng	Nhà cấp III 02 tầng, DTXD 380m2, DTS 737m2 (gồm 03 phòng chức năng, thư viện, phòng y tế, phòng truyền thống) và các HMP	2019-2020	2190/QĐ-UBND; 18/10/2018	4.210	4.210		4.210	80	80		80	80		3.500	3.500				3.500	
Ngành an ninh					705	705	0	705	36	36	0	36	36	0	599	599	0			0	
Ban quản lý dự án DTXD huyện					705	705	0	705	36	36	0	36	36	0	599	599	0			0	
Thực hiện dự án					705	705	0	705	36	36	0	36	36	0	599	599	0			0	
Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020					705	705	0	705	36	36	0	36	36	0	599	599	0			0	
Nhà công an viên thường trực xã Thăng Hưng	Thăng Hưng	DTXD 116m2 + HMP	2019	2188/QĐ-UBND; 18/10/2018	705	705		705	36	36		36	36		599	599	0			0	
Quản lý nhà nước					1.686	0	1.686	1.686	30	30	0	30	30	0	1.487	1.487	0			1.487	
Ban quản lý dự án DTXD huyện					1.686	0	1.686	1.686	30	30	0	30	30	0	1.487	1.487	0			1.487	
Thực hiện dự án					1.686	0	1.686	1.686	30	30	0	30	30	0	1.487	1.487	0			1.487	
Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020					1.686	0	1.686	1.686	30	30	0	30	30	0	1.487	1.487	0			1.487	
Trụ sở UBND xã Ia Lầu	Ia Lầu	Nhà công an viên thường trực, hội trường, bộ phận một cửa DTXD 310m2 + HMP	2019	2331/QĐ-UBND; 26/10/2018	1.686	1.686		1.686	30	30		30	30		1.487	1.487	0			1.487	
Khác					5.583	5.283	300	5.583	3.379	3.379	0	3.379	3.379	0	2.221	1.921	300			300	
Chuẩn bị đầu tư					686	386	300	686	0	0	0	0	0	0	686	386	300			300	
Thực hiện dự án					4.897	4.897	0	4.897	3.379	3.379	0	3.379	3.379	0	1.535	1.535	0			0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị KLTH từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngân sách tỉnh phân cấp	Ngân sách tỉnh phân cấp	Ngân sách tỉnh phân cấp		Ngân sách tỉnh phân cấp	Ngân sách tỉnh phân cấp	Ngân sách tỉnh phân cấp		Ngân sách tỉnh phân cấp	Ngân sách tỉnh phân cấp	Ngân sách tỉnh phân cấp		Ngân sách tỉnh phân cấp	Ngân sách tỉnh phân cấp	Ngân sách tỉnh phân cấp
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016 - 2020				4.897	4.897	0	0	3.379	3.379	0	0	3.379	3.379	0	0	1.535	1.535	0	0
1	Vốn chưa phân bổ		2017-2020		4.897	4.897			3.379	3.379			3.379	3.379			1.535	1.535		

1.535